

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT TÂM AN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT TÂM AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAM AN TECHNOLOGY AND ENGINEERING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110735254

3. Ngày thành lập:

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 69, Ngõ Đình, Thôn Phương Viên, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
2.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
3.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
4.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
5.	Đúc kim loại màu (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2432
6.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
7.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
8.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
9.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
10.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
11.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
12.	Xây dựng nhà để ở	4101
13.	Xây dựng nhà không để ở	4102
14.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
15.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
16.	Xây dựng công trình điện	4221
17.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
18.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
19.	Xây dựng công trình công ích khác	4229

20.	Xây dựng công trình thủy	4291
21.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
22.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
23.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
24.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
25.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
26.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
27.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
28.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
29.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
30.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
31.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
32.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
33.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
34.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
35.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
36.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
37.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
38.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
39.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đầu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610
40.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
41.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631

42.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	4632
43.	Bán buôn đồ uống	4633
44.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
45.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;	4649
46.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
47.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
48.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
49.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc -Mua Bán trang thiết bị y tế loại A, B, C	4659(Chính)
50.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
51.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
52.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

53.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh	4669
54.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
55.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
56.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
57.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
58.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
59.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
60.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
61.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
62.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
63.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
64.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
65.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
66.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
67.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
68.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
69.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
70.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
71.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại nhà nước cấm)	4764
72.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

73.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Cơ sở bán lẻ thuốc, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền;	4772
74.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
75.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đấu giá)	4774
76.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
77.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
78.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
79.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
80.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
81.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)	4789
82.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá) Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử (Sàn giao dịch thương mại điện tử doanh nghiệp đăng ký hoạt động không bao gồm các website giao dịch chứng khoán trực tuyến)	4791
83.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đấu giá)	4799
84.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
85.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
86.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
87.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
88.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
89.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931

90.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
91.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
92.	Vận tải đường ống	4940
93.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
94.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
95.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
96.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
97.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
98.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
99.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
100.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
101.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu) Chi tiết: - Gửi hàng;	5229
102.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
103.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
104.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
105.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài);	6619
106.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
107.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

108.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Trừ đấu giá) Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
109.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
110.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
111.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
112.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Không bao gồm hoạt động điều tra và hoạt động nhà nước cấm)	7320
113.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
114.	Cho thuê xe có động cơ	7710
115.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
116.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (trừ nhà nước cấm)	7740
117.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
118.	Cung ứng lao động tạm thời (trừ cho thuê lại lao động)	7820
119.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	7830
120.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
121.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
122.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
123.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
124.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
125.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230

126.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
127.	Giáo dục nhà trẻ	8511
128.	Giáo dục mẫu giáo	8512
129.	Giáo dục tiểu học	8521
130.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
131.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
132.	Đào tạo sơ cấp	8531
133.	Đào tạo trung cấp	8532
134.	Đào tạo cao đẳng	8533
135.	Đào tạo đại học	8541
136.	Đào tạo thạc sỹ	8542
137.	Đào tạo tiến sỹ	8543
138.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
139.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
140.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) Chi tiết: - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
141.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: - Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy: + Tư vấn giáo dục, + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, + Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, + Dịch vụ kiểm tra giáo dục, + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.	8560

142.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa Chi tiết: Phòng khám đa khoa (trừ lưu trú bệnh nhân), phòng khám chuyên khoa Chẩn Đoán Hình Ảnh, phòng khám chuyên khoa Nội tổng quát, phòng khám chuyên khoa Nhi, phòng khám chuyên khoa Sản, phòng khám chuyên khoa Tâm thần, phòng khám chuyên khoa Nội, phòng khám chuyên khoa Da liễu, phòng khám chuyên khoa Nam khoa, phòng khám chuyên khoa Bác sĩ gia đình, phòng khám tư vấn sức khỏe qua phương tiện công nghệ thông tin, phòng xét nghiệm, phòng khám chuyên khoa ngoại, phòng khám lão khoa, phòng khám chuyên khoa mắt, phòng khám chuyên khoa tai mũi họng, phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt.	8620
143.	Hoạt động y tế dự phòng Chi tiết: Tiêm chủng	8691
144.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
145.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu - Dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà: Vật lý trị liệu - Phép điều trị bằng lời nói	8699
146.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (trừ Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh)	8710
147.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc Chi tiết: Hoạt động chăm sóc sức khỏe người già	8730
148.	Hoạt động của các cơ sở thể thao (trừ hoạt động tư vấn pháp luật)	9311
149.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
150.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ loại nhà nước cấm, trừ hoạt động của các sàn nhảy; hoạt động của các phòng hát karaoke)	9329
151.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
152.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
153.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
154.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
155.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
156.	Trồng cây mía	0114
157.	Trồng cây lấy sợi	0116
158.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117

159.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
160.	Trồng cây hàng năm khác	0119
161.	Trồng cây ăn quả	0121
162.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
163.	Trồng cây điều	0123
164.	Trồng cây hồ tiêu	0124
165.	Trồng cây cao su	0125
166.	Trồng cây cà phê	0126
167.	Trồng cây chè	0127
168.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
169.	Trồng cây lâu năm khác	0129
170.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
171.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
172.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
173.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
174.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
175.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
176.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
177.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
178.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
179.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
180.	Khai thác quặng sắt	0710
181.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.	0722
182.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ các loại nhà nước cấm)	0730
183.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
184.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (trừ nhà nước cấm)	0899
185.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác (trừ nhà nước cấm)	0990
186.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
187.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
188.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
189.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
190.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
191.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
192.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071

193.	Sản xuất đường	1072
194.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
195.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
196.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
197.	Sản xuất chè	1076
198.	Sản xuất cà phê	1077
199.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (trừ nhà nước cấm)	1079
200.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
201.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN ĐÌNH QUÂN	Việt Nam	Thôn 6, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.000.000.000	40,000	001099009888	
2	NGUYỄN CHÍ THANH	Việt Nam	Thôn 5, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	60,000	001086043721	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

* **Họ và tên:** NGUYỄN ĐÌNH QUÂN **Giới tính:** Nam
Chức danh: Giám đốc
Sinh ngày: 22/05/1999 **Dân tộc:** Kinh **Quốc tịch:** Việt Nam
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001099009888
Ngày cấp: 24/04/2024 **Nơi cấp:** Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
Địa chỉ thường trú: Thôn 6, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ liên lạc: Thôn 6, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội